TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2023/DS - PT

Ngày 20 - 12 - 2023

V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Văn Thanh

Các Thẩm phán: Ông Đặng Phi Long

Ông Lương Văn Đài

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Quỳnh Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 20/12/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2023/TLPT-DS ngày 03/10/2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã S, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2023/QĐ-PT ngày 03/11/2023; Quyết định hoàn phiên tòa số 70/2023/QĐ-PT ngày 28/11/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lương Thị T

Địa chỉ: Số nhà 021, đường M, tổ 07, phường S, thị xã S, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn bà Lương Thị T: Bà Nguyễn Thị D - Địa chỉ: Số nhà 356, đường H, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L và ông Trần Diên A

Cùng địa chỉ: Số nhà 05, đường T, phường S, thị xã S, tỉnh Lào Cai. Có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lương Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Lương Thị T, Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên bà Lương Thị T cho ông Trần Diên A và bà Nguyễn Thị L nhiều lần vay tiền. Ngày 21/01/2019 cho ông A và bà L vay số tiền là 500.000.000 đồng *(Năm trăm triệu đồng)*, thời hạn vay là 03 tháng. Ngày 29/01/2019, ông A và bà L đã trả số tiền là 100.000.000 đồng *(Một trăm triệu đồng)* và sau đó đã trả hết số tiền vay nêu trên.

Ngày 15/6/2019, bà L vay số tiền là 550.000.000 đồng, hẹn trả tiền ngày 15/7/2019. Ngày 17/7/2019, bà L vay thêm số tiền là 80.000.000 đồng, sau đó vay thêm số tiền là 20.000.000 đồng. Tính đến ngày 15/8/2019, bà L và ông A nợ số tiền là 650.000.000 đồng, sau đó ông A và bà L trả số tiền 400.000.000 đồng và tiếp tục trả số tiền là 48.000.000 đồng nhưng đều không nhớ ngày tháng trả.

Trong quá trình giải quyết, bà Nguyễn Thị D nộp các tài liệu đều là bản phô tô đó là: "giấy vay tiền ghi ngày 21/01/2019 ghi chồng ông Trần Diên A vợ Nguyễn Thị L vay của chị Lương Thị T số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) có ký tên người vay Trần Diên A và Nguyễn Thị L phần cuối có ghi ngày 29/1/2019: 100.000.000 (Một trăm triệu đồng) có chữ ký và ghi Trần Diên A và Nguyễn Thị L" và giấy ghi: "ngày 15/12 ngày 5/1/2021 Tôi Nguyễn Thị L Trần Diên A Thống nhất chốt tiền lãi đến hết tháng 1/2021 tổng số tiền là 250.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng Người nhận ký tên ghi Trần Diên A Nguyễn Thị L".

Đến nay bà Lương Thị T yêu cầu ông Trần Diên A và bà Nguyễn Thị L trả số tiền 202.000.000 đồng *(Hai trăm không hai triệu đồng)*.

Bị đơn ông Trần Diên A và bà Nguyễn Thị L trình bày như sau:

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 21/01/2019, vợ chồng ông Trần Diên A và bà Nguyễn Thị L vay của bà Lương Thị T số tiền là 500.000.000đồng, lãi suất 4%/tháng nhưng không ghi trong giấy vay, thời hạn vay là 3 tháng có ký giấy vay (Khấu trừ 20.000.000 đồng tiền lãi suất tháng đầu) và ngày 29/01/2019 vay số tiền 100.000.000 đồng (Trả lãi suất số tiền là 4.000.000đồng). Sau 3 tháng vợ chồng ông A và bà L trả số tiền là 500.000.000 đồng, còn nợ số tiền là 100.000.000 đồng.

Ngày 15/5/2019, ông A và bà L vay số tiền là 300.000.000 đồng, bà T chuyển vào tài khoản số tiền là 280.000.000 đồng của ông A, giữ lại số tiền là 20.000.000 đồng, tiền lãi suất là 4%/tháng (Không ghi giấy). Ngày 21/6/2019 vay số tiền là 150.000.000 đồng nhưng bà T chuyển khoản số tiền là 75.000.000 đồng, bà L lấy tiền mặt và thanh toán lãi suất đến ngày 15/7/2019. Đến ngày 17/7/2019 vay số tiền là 100.000.000 đồng nhưng bà T chuyển vào tài khoản số tiền là 80.000.000 đồng và trừ lãi suất số tiền là 20.000.000 đồng tính đến ngày 15/8/2019. Sau đó hai bên thỏa thuận cộng khoản vay số tiền là 650.000.000 đồng, (lãi suất 20.000.000 đồng/tháng tính từ ngày 15/9/2019 nhưng không ghi giấy). Đến ngày 12/11/2019, vợ chồng ông A và bà L chuyển khoản số tiền lãi từ tháng 9 đến tháng 11/2019, số tiền là 50.000.000đồng.

Ngày 05/01/2021, vợ chồng ông A và bà L trả cho bà T số tiền vay gốc là 300.000.000 đồng (Có viết giấy biên nhận) và lãi suất số tiền là 20.000.000đồng (Không viết giấy biên nhận), số tiền gốc còn lại là 350.000.000đồng. Bà T có viết giấy chốt lãi suất của tiền lãi năm 2019 và năm 2020 do ông A và bà L chưa trả số tiền là 250.000.000 đồng. Do dịch bệnh nên ông A và bà L thỏa thuận miệng với bà T lãi suất là 5.000.000đồng/tháng.

Đối với khoản tiền 650.000.000 đồng là tiền chốt nợ đến ngày 15/8/2019, bà T cung cấp được chứng cứ chứng minh việc chốt nợ, có chữ ký xác nhận của bà L. Bị đơn ông A và bà L đã trả đủ cho nguyên đơn toàn bộ số tiền trên vào các ngày 04/8/2021, vợ chồng ông A và bà L đã trả cho bà T số tiền là 360.000.000 đồng, trong đó có số tiền là 350.000.000 đồng tiền gốc và số tiền lãi suất là 10.000.000 đồng (Có hình ảnh Camera).

Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã S, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147; Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị T về việc buộc ông Trần Diên A và bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lương Thị T, số tiền vay nợ gốc là 202.000.000 đồng *(Hai trăm không hai triệu đồng)*.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 07/9/2023, Nguyên đơn bà Lương Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử theo trình tự phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét thấy kháng cáo của Nguyên đơn bà Lương Thị T là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 18/8/2023 của Tòa án

nhân dân thị xã S, tỉnh Lào Cai; Tuyên án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về hình thức Đơn kháng cáo:

Đơn kháng cáo của Nguyên đơn bà Lương Thị T có đầy đủ nội dung, nộp đúng thời hạn theo quy định của pháp luật, là căn cứ để Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của Nguyên đơn bà Lương Thị T:

[2.1] Xét giao dịch vay tiền giữa bà Lương Thị T và bà Nguyễn Thị L, ông Trần Diên A:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm cả nguyên đơn bà Lương Thị T và bị đơn bà Nguyễn Thị L, ông Trần Diên A đều xác nhận về việc bà L, ông A có thỏa thuận vay tiền của bà T nhiều lần khác nhau. Tuy nhiên, trong phạm vi của vụ án bà T khởi kiện buộc bà L, ông A phải có nghĩa vụ trả nợ với tổng số tiền 650.000.000đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng) theo giấy chốt nợ ngày 15/8/2019, các lần vay cụ thể ngày 15/6/2019 vay 550.000.000 đồng, ngày 17/7/2019 vay 80.000.000 đồng, sau đó vay thêm 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh thỏa thuận vay nợ với bà L, ông A cụ thể từng lần theo lời khai của mình. Bà T đã giao nộp cho Tòa án cung cấp được tài liệu là:

- Giấy vay tiền ngày 21/01/2019 có nội dung bà L, ông A vay số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), thời gian vay 03 tháng (từ 21/1/2019 đến 21/4/2019), có chữ ký của người vay ông A, bà L, tại phần cuối của Giấy vay tiền có ghi ngày 29/1/2019: 100.000.000 (Một trăm triệu đồng chẵn) và có chữ ký của bà Nguyễn Thị L, bà Trần Vân Anh;

- Giấy ghi ngày 05/1/2021 có nội dung bà L, ông A thống nhất chốt tiền lãi tính đến hết tháng 1/2021 tổng số tiền là: 250.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), có chữ ký của bà L, ông A dưới mục người nhận.

- Trang giấy ghi: "Tính đến 15/8 tổng là còn nợ Linh An: 650.000 (Sáu trăm lăm mươi triệu)", có chữ ký mang tên Ng˜ Thị Linh", dòng dưới có ghi: "trả - 400 triệu". Tại mặt sau của trang giấy có liệt kê các khoản vay nợ của bà L, ông A nhưng không có chữ ký xác nhận của người vay.

Đối với các tài liệu, chứng cứ do bà T giao nộp tại Tòa án thấy rằng: Giấy vay tiền ngày 21/01/2019 và Giấy ghi ngày 05/1/2021 thống nhất chốt tiền lãi đều là bản photo nên không được xác định là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hơn nữa, bà T cũng không khởi kiện đối với các khoản

tiền theo các tài liệu này nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Đối với khoản tiền 650.000.000 đồng là tiền chốt nợ đến ngày 15/8/2019, bà T cung cấp được chứng cứ chứng minh việc chốt nợ, có chữ ký xác nhận của bà L.

Bị đơn bà L và ông A cũng xác nhận về việc có vay tiền của bà T nhiều lần, cụ thể:

- Ngày 21/01/2019 vay 500.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, bà T đã chuyển khoản 480.000.000 đồng, khấu trừ 20.000.000 đồng tiền lãi tháng đầu.

- Ngày 29/01/2019 vay 100.000.000 đồng, trả lãi tiền mặt 4.000.000đồng/tháng, có giấy vay tiền có chữ ký đầu đủ của bà L, ông A và con gái, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất thỏa thuận (không ghi trong giấy vay tiền) là 24.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 15/5/2019 vay 300.000.000 đồng, bà T chuyển khoản 280.000.000 đồng, cắt lại 20.000.000 đồng để trả lãi.

- Ngày 21/6/2019 vay 150.000.000 đồng, bà T chuyển khoản 75.000.000 đồng, còn lại chuyển tiền mặt.

- Ngày 17/7/2019 vay 100.000.000 đồng, bà T chuyển khoản 80.000.000 đồng, khấu trừ 20.000.000 đồng tiền lãi.

Tại cấp sơ thẩm bà L và ông A cung cấp chứng cứ chứng minh việc bà T chuyển tiền vay cho bà L là: Sổ phụ liệt kê các giao dịch chuyển tiền qua tài khoản của bà Nguyễn Thị L tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thị xã S - Lào Cai II, trong đó có các giao dịch bị đơn cho rằng thể hiện việc bà T cho bà L, ông A vay tiền, việc đưa tiền qua phương thức chuyển khoản, cụ thể:

+ Ngày 21/01/2019 số tiền 479.683.409 đồng, nội dung "Nguyễn Thị Phương nộp tiền phí trong";

+ Ngày 29/01/2019 số tiền 99.934.044, nội dung "Phan Thanh Hợp nộp tiền hộ mẹ Thủy" (phí trong);

+ Ngày 15/5/2019 tổng số tiền 280.000.000 đồng, nội dung "LUONG THI THUY chuyen khoan";

+ Ngày 21/6/2019 số tiền 50.000.000 đồng, nội dung "chi thuy";

+ Ngày 21/6/2019 số tiền 25.000.000 đồng, nội dung "LUONG THI THUY chuyen khoan";

+ Ngày 17/7/2019 số tiền 40.000.000 đồng, nội dung "chuyen tientk"

+ Ngày 17/7/2019 số tiền 40.000.000 đồng, nội dung "thuy chk".

Xét thấy, lời khai của bị đơn bà L và ông A về các lần vay tiền với bà T phù hợp với các giao dịch qua tài khoản của bà L có nội dung về việc bà T chuyển tiền. Lời khai của bị đơn phù hợp với tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án. Đối với khoản vay ngày 21/01/2019 và ngày 29/01/2019 bà L và ông A đã trả tiền gốc là 500.000.000 đồng. Vì vậy, giữa bà L, ông A và bà T xác nhận tổng tiền vay là

650.000.000 đồng tính từ 15/9/2019, tiền lãi 20.000.000đồng/tháng. Tại phiên tòa bà L và ông A cũng xác nhận về việc có thỏa thuận với bà T chốt nợ số tiền vay 650.000.000 đồng xác định ngày 15/8/2019 và ngoài khoản tiền này thì không còn khoản tiền vay nào khác.

Như vậy có đủ căn cứ xác định giữa bà T với bà L, ông A có xác lập giao dịch vay tiền nhiều lần với nhau, đến ngày 15/8/2019 các bên chốt lại số nợ là 650.000.000 đồng *(Sáu trăm năm mươi triệu đồng)*. Xét thấy, thỏa thuận chốt nợ là sự tự nguyện của các bên, thời điểm chốt nợ thì các bên đều có đủ năng lực hành vi dân sự, giao dịch dân sự về việc vay tiền giữa bà T với bà L, ông A là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định của pháp luật.

[2.2] Xét việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ:

Bà T cho rằng sau khi chốt nợ ngày 15/8/2019 đối với số tiền 650.000.000đồng thì bà L, ông A đã trả được tổng cộng 448.000.000 đồng *(Bốn trăm bốn mươi tám triệu đồng)*, cụ thể trả làm 02 lần, lần 1 trả 400.000.000đồng, lần 2 trả 48.000.000 đồng, số tiền bà L và ông A còn nợ là 202.000.000 đồng *(Hai trăm linh hai triệu đồng)*. Tuy nhiên, thời gian cụ thể của từng lần trả nợ bà T không nhớ và cũng không có chứng cứ về các lần trả nợ này.

Bị đơn bà L và ông A cho rằng đã trả hết toàn bộ số tiền nợ gốc cho bà T, đến nay không còn nợ gì. Bị đơn cung cấp cho Tòa án chứng cứ chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ bao gồm:

- Ảnh chụp trang giấy có ghi nội dung: "Hôm nay ngày 5/1/2020 cô chú An Linh trả 300 triệu đồng chẵn", có chữ ký, chữ viết họ tên "Lương Thị T", bên phía dưới có ghi số tài khoản của bà T.

- Ảnh chụp trích từ camera nhà bà L, ông A cho rằng ghi lại hình ảnh của bà T đến nhà bà L, ông A nhận số tiền 360.000.000 đồng ngày 04/8/2021.

Đối với các chứng cứ bà L, ông A cung cấp là bản photo tuy nhiên nguyên đơn bà T đều xác nhận đã nhận các khoản tiền này. Đối với hình ảnh trích từ camera nhà bà L, ông A cho rằng bà T đã nhận số tiền 360.000.000đồng thì bà T cũng xác nhận về việc đã nhận khoản tiền này (nằm trong số tiền 400.000.000 đồng bà L, ông A đã trả sau khi chốt nợ), đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với số tiền 300.000.000 đồng bà T ký xác nhận trong giấy ghi ngày 5/1/2020 mặc dù bà T xác nhận có nhận khoản tiền này nhưng cho rằng khoản tiền này là bà L, ông A trả của khoản vay khác nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh ngoài số tiền 650.000.000 đồng chốt nợ ngày 15/8/2019 thì giữa bà T với bà L, ông A còn khoản vay khác. Số tiền 300.000.000đồng bà T ký nhận phát sinh sau thời điểm ngày 15/8/2019 nên có căn cứ xác nhận đây là khoản tiền bà L, ông A trả cho số nợ 650.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bà L, ông A đã trả cho bà T từ sau thời điểm chốt nợ ngày 15/8/2019 là: 660.000.000 đồng.

Tại Đơn kháng cáo bà T cho rằng bà L, ông A xác nhận vay tổng cộng số tiền là 650.000.000 đồng + 550.000.000 đồng = 1.200.000.000 đồng. Bà L và ông A thừa nhận đã trả lại từ 21/1/2019 đến tháng 8/2021 số tiền 290.000.000 đồng.

Tuy nhiên, tổng số tiền bà L ông A đã trả so với tổng số tiền vay thì bà L và ông A vẫn chưa thực hiện hết nghĩa vụ trả nợ. Số tiền 202.000.000 đồng bà T khởi kiện là nợ gốc chứ không phải lãi. Xét thấy, mặc dù bà L và ông A xác nhận về việc vay bà T tổng số tiền 1.200.000.000đồng tuy nhiên đến 15/8/2019 thì hai bên đã chốt số nợ còn lại là 650.000.000 đồng. Đối với các khoản tiền bà L ông A trả cho bà T sau ngày 15/8/2019 thì không có căn cứ để xác định là trả vào nợ gốc hay lãi. Hơn nữa, trong vụ án bà T cũng không cung cấp được giấy tờ thỏa thuận vay tiền hay thỏa thuận về lãi suất cũng như yêu cầu bà L ông A phải trả tiền lãi cụ thể. Do đó, xác định đối với số tiền chốt nợ ngày 15/8/2019 thì bà L, ông A đã trả đủ cho bà T. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ.

[2.3] Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà T không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh kháng cáo của mình là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã S.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo bà Lương Thị T phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn bà Lương Thị T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã S, tỉnh Lào Cai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lương Thị T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà Lương Thị T đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu AC-21P, số 0005255 ngày 12/9/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã S, tỉnh Lào Cai. Bà Lương Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND thị xã S;
- Chi cục THADS TX Sa Pa;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Văn Thanh